CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư IDJ Việt Nam

Ngày 15/01/2024	5,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.9%	**0%**	**1.8%**

DT thuần
Q4/23
285
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 217| 320%
YoY: ▲ 56.0| 24.5%

LN thuần
Q4/23
52.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 32.5| 161%
YoY: ▲ 43.2| 453%

LN sau thuế
Q4/23
48.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.7| 123%
YoY: ▲ 36.6| 313%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
18.4%
YoY: +/-▼ 5.7%

ROE
2023
5.8%
YoY: +/-▼ 4.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,200 - 15,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,006
Số lượng CPLH (CP)	173,490,193
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,213,510
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	1.52
EPS	671
P/E	9.4

DT thuần
2023
880
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 63.0| 7.7%

LN thuần
2023
118
tỷ VNĐ
YoY: ▼40.0| -25.1%

LN sau thuế
2023
116
tỷ VNĐ
YoY: ▼32.0| -21.1%

Cơ cấu sở hữu

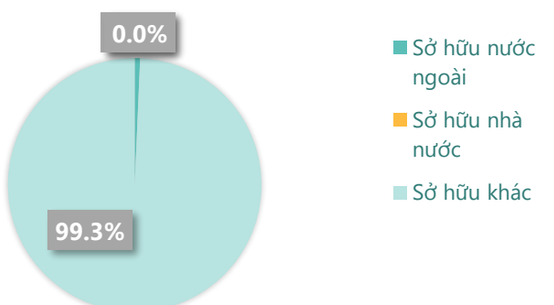

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

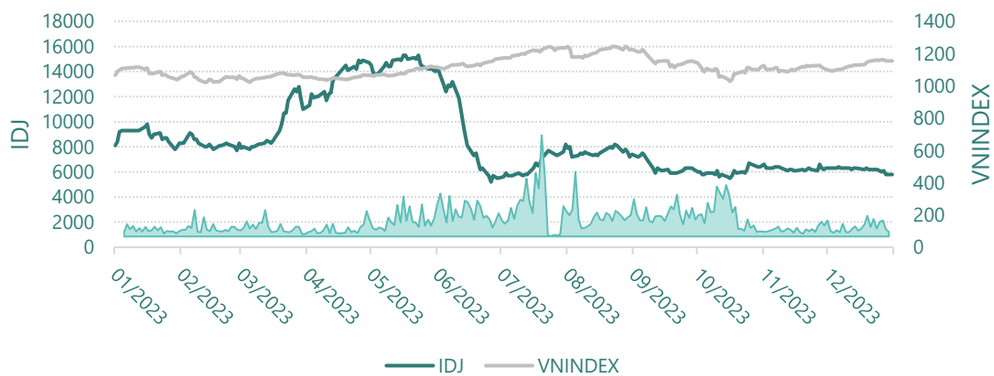

Cơ cấu cổ đông

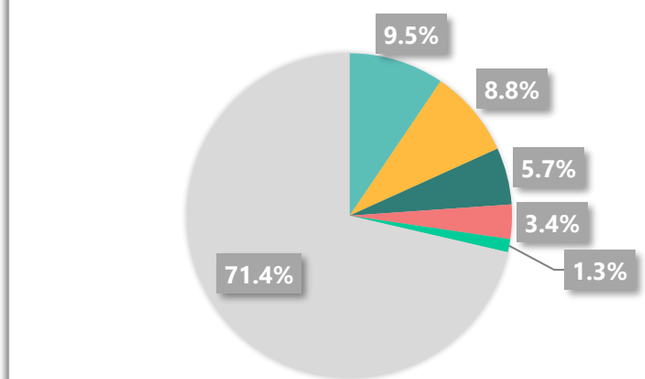

- CTCP Chứng khoán Châu Á - Thái Bình Dương
- CTCP Tập đoàn Apec Group
- CTCP Đầu tư APEC Holding
- Huỳnh Thị Mai Dung
- Nguyễn Đỗ Lăng (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

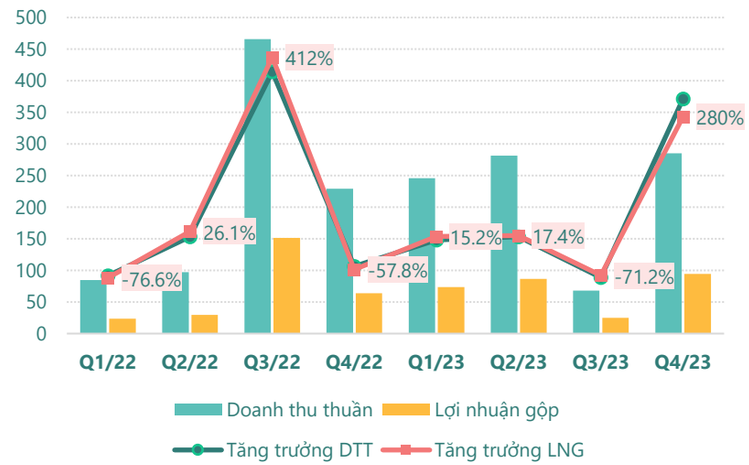

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

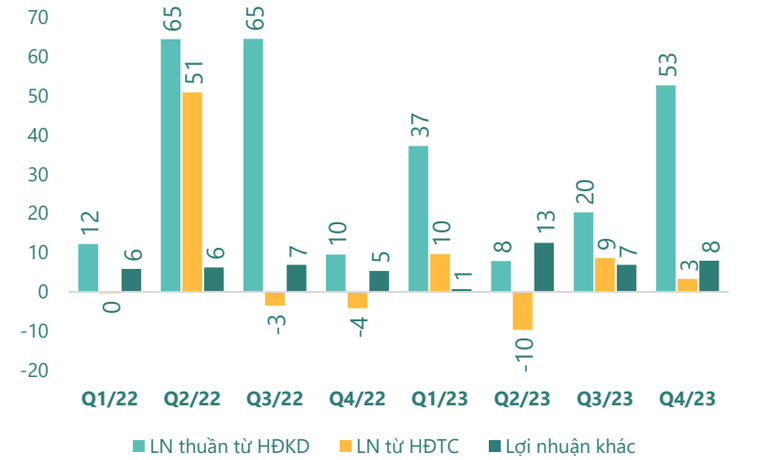

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

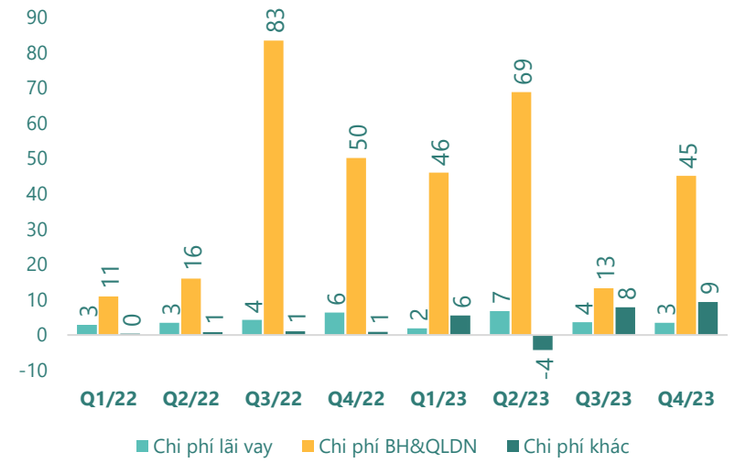

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

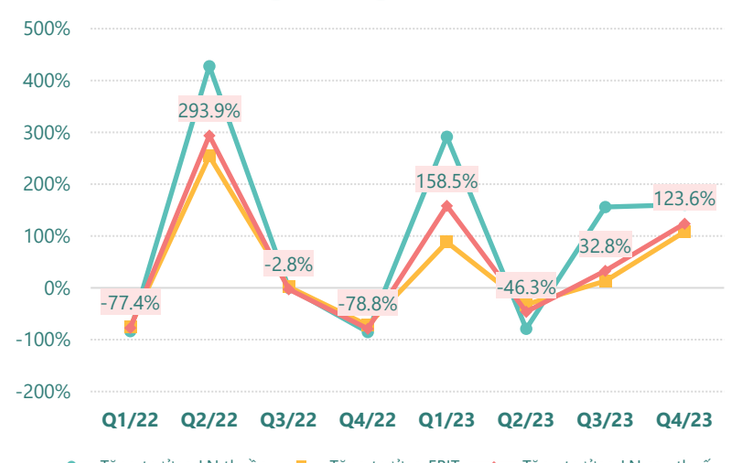

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

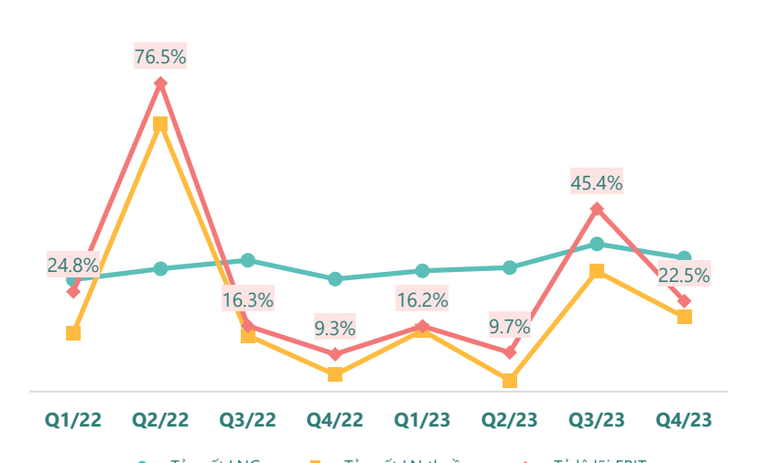

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

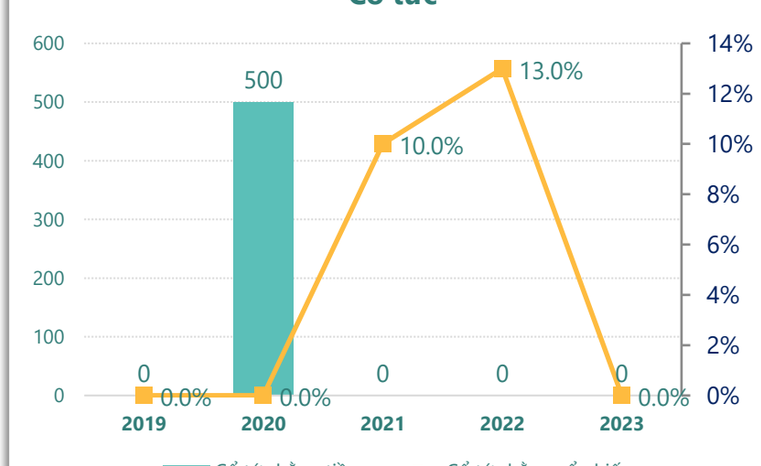

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

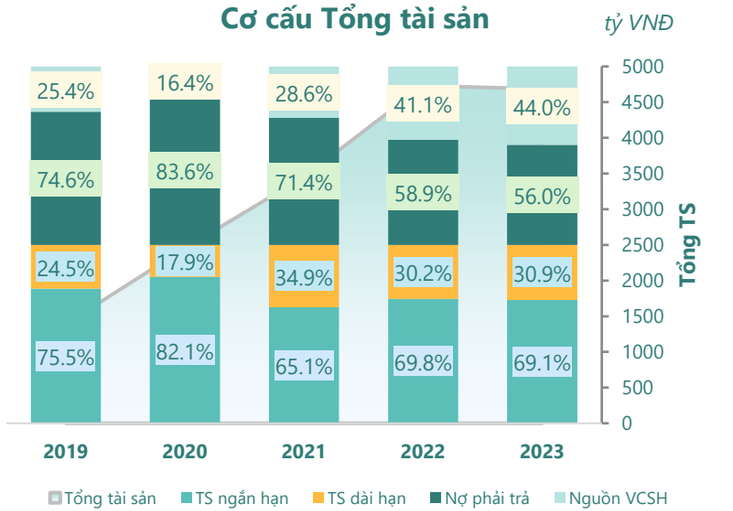

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

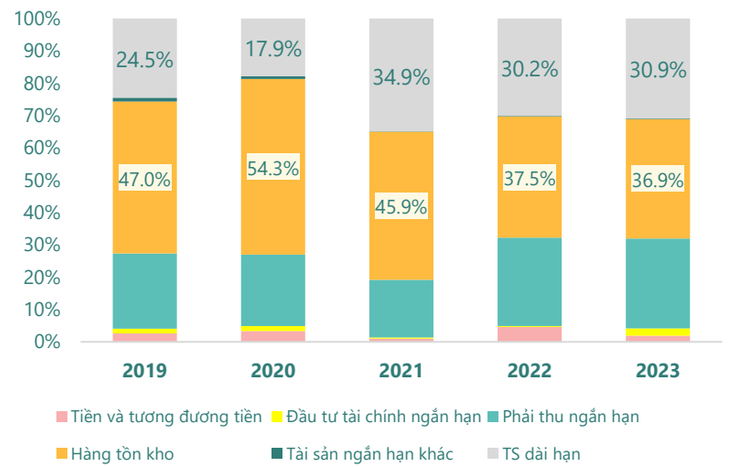

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

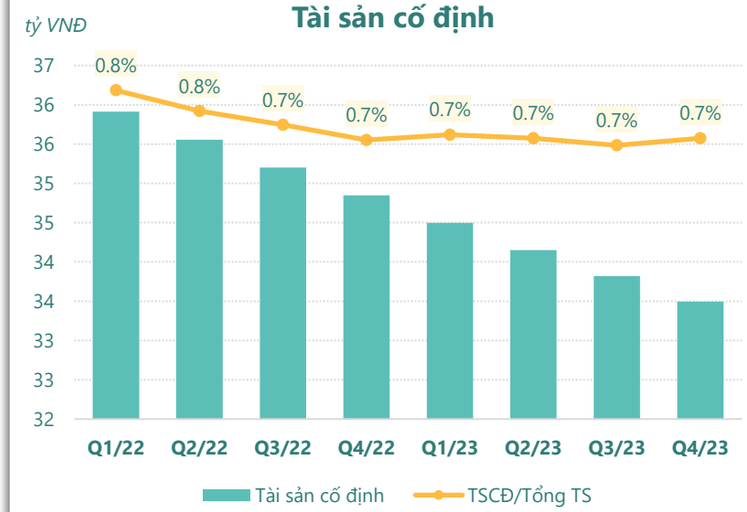

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

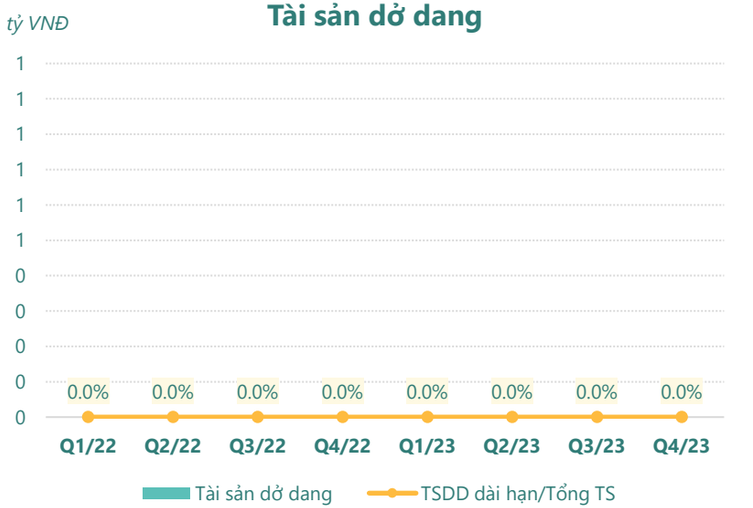

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

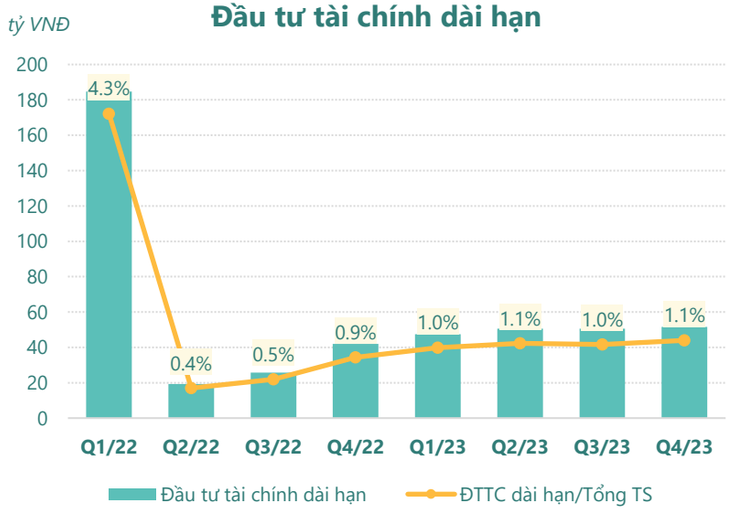

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

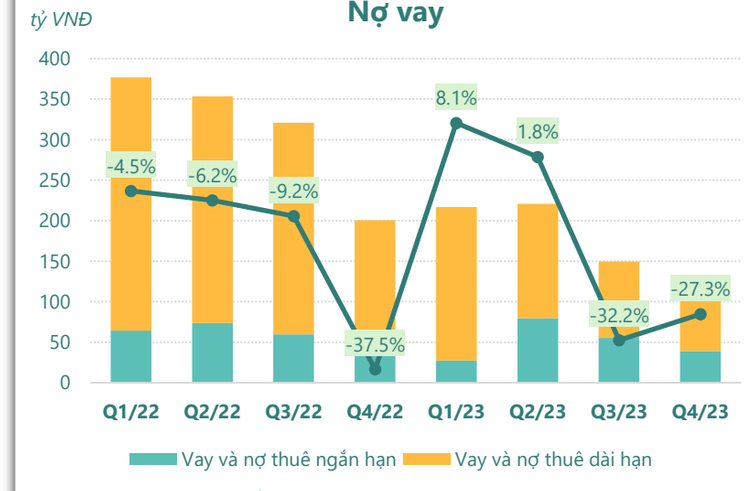

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

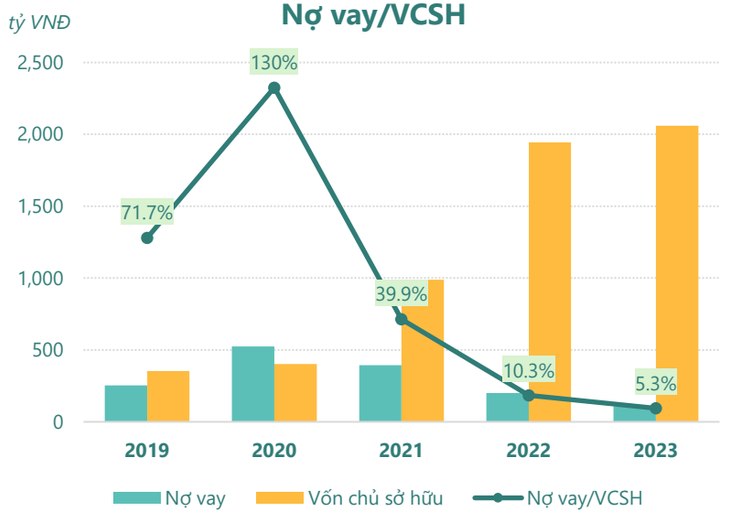

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

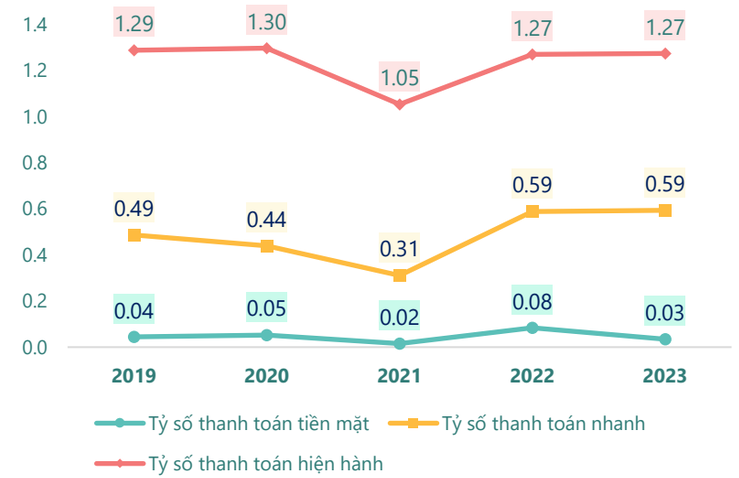

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

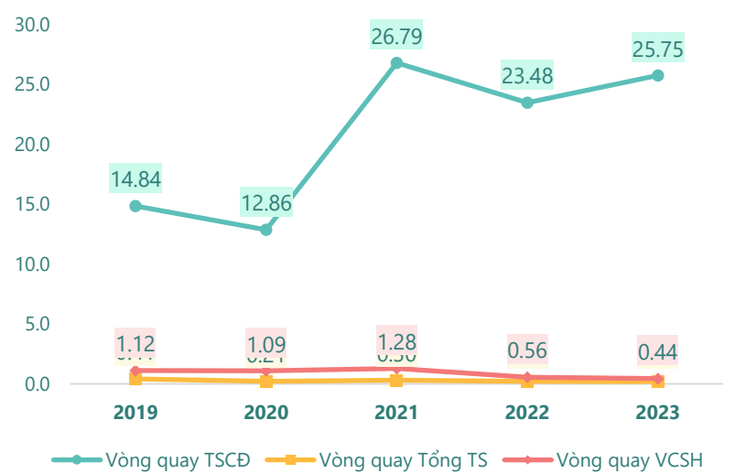

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

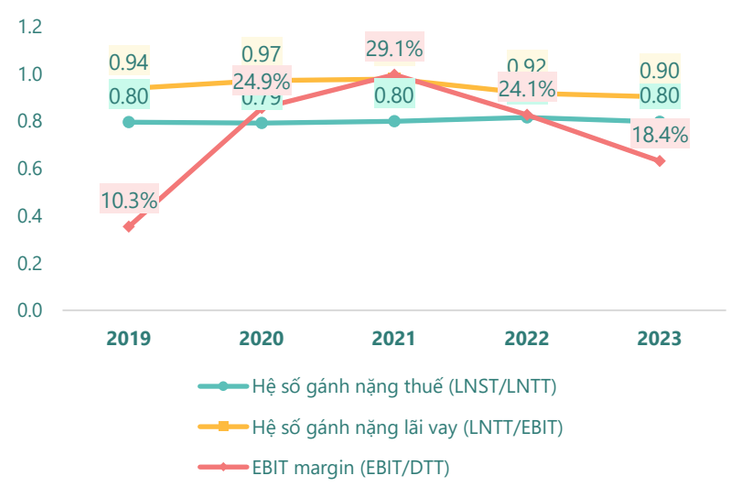

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

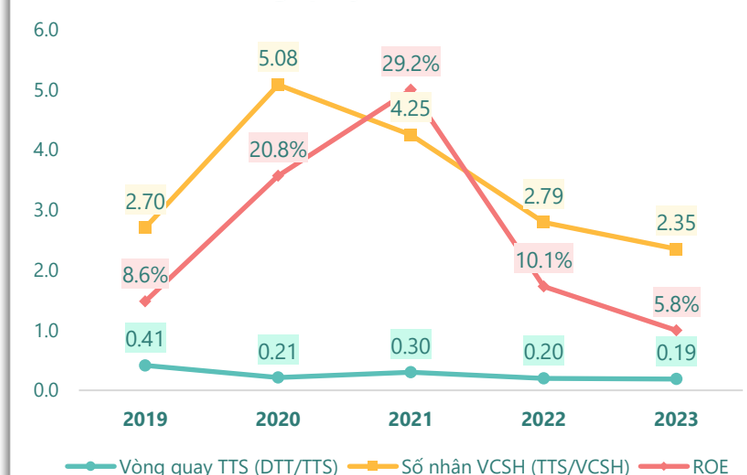

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

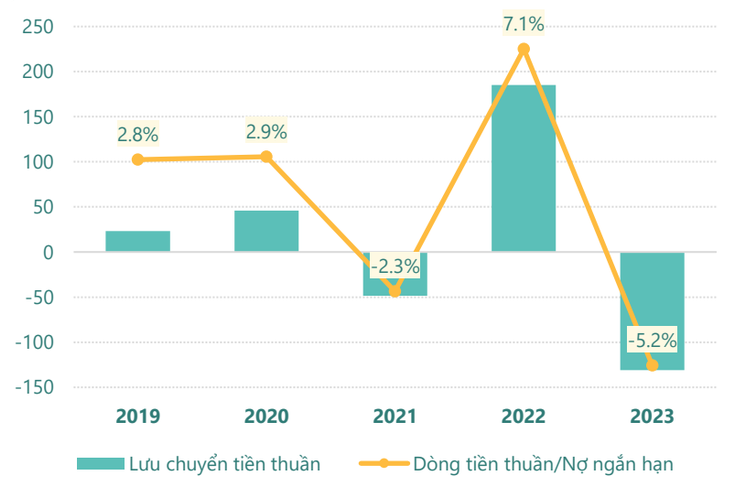

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**285**	**229**	**24.5%**	**880**	**817**	**7.7%**
Giá vốn hàng bán	191	165	15.5%	601	559	7.5%
Lợi nhuận gộp	94.4	63.9	47.8%	279	258	8.1%
Doanh thu HĐTC	12.2	5.42	124%	49.1	66.0	-25.6%
Chi phí TC	8.81	9.58	-8.1%	37.1	27.6	34.3%
Chi phí lãi vay	3.44	6.35	-45.8%	15.8	16.1	-2.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0.03**	**0.25**	**-88.5%**
Chi phí bán hàng	31.7	35.6	-11.0%	130	90.0	44.3%
Chi phí QLDN	**13.4**	**14.6**	**-8.2%**	**43.4**	**49.3**	**-12.0%**
LN thuần từ HĐKD	52.7	9.52	453%	118	158	-25.1%
Lợi nhuận khác	**7.91**	**5.34**	**48.2%**	**28.1**	**23.3**	**20.5%**
LN trước thuế	60.6	14.9	307%	146	181	-19.2%
Lợi nhuận sau thuế	**48.3**	**11.7**	**313%**	**116**	**148**	**-21.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**48.3**	**11.7**	**313%**	**116**	**147**	**-21.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-380	642	1.14	85.1	1.41	0.19
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	425	-446	-20.8	-31.0	27.9	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	40.0	-120	16.9	3.94	-71.0	-40.9
Tiền đầu kỳ	57.5	142	218	216	274	232
Lưu chuyển tiền thuần	**84.8**	**75.7**	**-2.82**	**58.0**	**-41.6**	**-145**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	142	218	216	274	232	87.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**4,684**	**4,729**	**-1.0%**
Tài sản ngắn hạn	3,236	3,303	-2.0%
Tiền và tương đương tiền	87.4	218	-60.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	106	11.1	853%
Phải thu ngắn hạn	1,305	1,293	1.0%
Hàng tồn kho	1,728	1,773	-2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	9.76	7.73	26.3%
Tài sản dài hạn	**1,448**	**1,426**	**1.5%**
Phải thu dài hạn	826	818	1.1%
Tài sản cố định	33.5	34.8	-3.9%
Bất động sản đầu tư	105	108	-2.9%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	51.5	42.3	21.9%
Tài sản dài hạn khác	**427**	**417**	**2.4%**
Lợi thế thương mại	4.50	6.57	-31.5%
Nợ phải trả	2,623	2,785	-5.8%
Nợ ngắn hạn	**2,541**	**2,600**	**-2.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.0	27.1	43.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	433	365	18.7%
Nợ dài hạn	82.3	185	-55.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	69.8	173	-59.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,061**	**1,944**	**6.0%**
Vốn chủ sở hữu	**2,061**	**1,944**	**6.0%**
Vốn điều lệ	1,735	1,735	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)